

PRODUCT CATALOGUE



**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI
DÂY CÁP ĐIỆN THĂNG LONG**

**GIẢI PHÁP KỸ THUẬT TỐI ƯU - TIẾN ĐỘ NHANH CHÓNG
DỊCH VỤ ĐA DẠNG - TIẾT KIỆM CHI PHÍ**

Website: thaloco-thanglongcable.com



MỤC LỤC

03 Thư ngỏ

04 Giấy chứng nhận

06 Dây điện dân dụng - THALOCO

- + Dây đơn VC – 450/750V
- + Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC (Vcm)
- + Dây đôi (VCmd) - 0,6KV/1KV
- + Dây dẹp (VCmo) 300V-500V
- + Cáp mềm tròn (Vcmt)
- Loại 2 - 3 - 4 ruột – 300/500V

12 Cáp công trình THALOCO - THĂNG LONG

- + Cáp CV 7 sợi 0,6KV/1KV
- + Cáp điện lực, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC (CXV)
- + Cáp điện lực, ruột đồng, giáp bằng kim loại, cách điện XLPE vỏ bọc PVC (CXV/DATA hoặc DSTA)
- + Cáp điện kế ruột đồng, giáp nhôm (Muller)
- + Cáp điện lực, ruột đồng, cách điện và vỏ bọc PVC (CVV)
- + Cáp điện lực, ruột đồng, giáp bằng kim loại, cách điện và vỏ bọc PVC (CVV/DATA hoặc DSTA)
- + Cáp điện lực, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bảo vệ PVC
- + Cáp đồng trần xoắn

29 Dây cáp nhôm THALOCO

- + Cáp điện lực, ruột nhôm, cách điện PVC (AV)
- + Cáp nhôm hạ thế AXV: 0.6/1KV
- + Cáp điện lực, ruột nhôm, giáp bằng kim loại, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC AXV/DATA 0,6/1 KV & AXV/DSTA – 0,6/1 KV
- + Cáp nhôm vắn xoắn LV - ABC
- + Cáp nhôm trần

36 Sơ đồ dự án phân phối và lắp đặt

37 Đối tác - Khách hàng



“ Kiến tạo giá trị bền vững!

THĂNG LONG đã mang tới cho các khách hàng những sản phẩm, dịch vụ tốt nhất, vượt lên trên sự mong đợi của quý khách.

▶ THƯ NGỎ

Kính chào Quý khách hàng/ Đối tác,

Công Ty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dây Cáp Điện Thăng Long xin gửi lời cảm ơn sâu sắc và lời chúc sức khỏe tới quý khách hàng - đối tác vì đã tin dùng sản phẩm, dịch vụ của chúng tôi trong thời gian qua.

Với sự hội nhập rộng mở của nền kinh tế, ngành điện công nghiệp và dân dụng nước nhà đang có những bước chuyển mình mạnh mẽ. Nắm bắt nhu cầu và tiềm năng phát triển, Công Ty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dây Cáp Điện Thăng Long được thành lập vào Tháng 12, Năm 1999.

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực tư vấn - sản xuất - phân phối - lắp đặt: Dây dân dụng, Dây cáp nhôm THALOCO, Cáp công trình THALOCO THĂNG LONG...

Công ty chúng tôi bao gồm các kỹ sư, cán bộ kỹ thuật có nhiều năm kinh nghiệm, có kiến thức chuyên môn giỏi trong lĩnh vực ngành điện, ngoài việc cung cấp các sản phẩm tốt chúng tôi còn mang đến cho công trình những giải pháp kỹ thuật hiệu quả, giúp khách hàng cảm thấy an tâm hơn, hiệu quả hơn khi hợp tác.

Phương châm của Công Ty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dây Cáp Điện Thăng Long là hướng tới khách hàng với các chính sách bán hàng linh hoạt, dịch vụ hoàn hảo, hậu mãi chu đáo. Các sản phẩm của quý khách đã đáp ứng được các yêu cầu về chất lượng và độ bền của sản phẩm.

Bằng thư ngỏ này, Công Ty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dây Cáp Điện Thăng Long rất mong có được sự hợp tác với quý đối tác, khách hàng tại những dự án phù hợp. Nhằm mang lại giá trị cho hai bên, góp phần chung tay xây dựng nền kinh tế trong nước và khu vực.

Trân trọng cảm ơn!



GIẤY CHỨNG NHẬN

GIẤY CHỨNG NHẬN **TQC**
BỀN VỮNG CÙNG PHÁT TRIỂN

No.: TQC.5.5882
Chứng nhận sản phẩm: DÂY VÀ CÁP ĐIỆN
 (theo danh sách tại Phụ lục kèm theo Quyết định 5882/2024/QĐ-TQC ngày .../03/2024)

Nhãn hiệu: 

Được sản xuất tại: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DÂY CÁP ĐIỆN THĂNG LONG**
 Địa chỉ: 41B/4F Trần Phú, Phường 7, Quận 5, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
 Địa điểm sản xuất: Ấp Phước Kế, Xã Phước Lâm, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An, Việt Nam.
 Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia:

QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN

ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG ĐẤU HỢP QUY (CR)

Phương thức chứng nhận: Phương thức 5 theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017

Giấy chứng nhận có giá trị: Từ 21/03/2024 đến 20/03/2027

Từ ngày 21/03/2025, Giấy chứng nhận này có hiệu lực nếu có Thông báo kết quả đánh giá giám sát duy trì hiệu lực của TQC CGLOBAL đi kèm theo (trong 03 năm thực hiện giám sát duy trì hiệu lực 02 lần).

Chi tiết tại Quyết định số: 5882/2024/QĐ-TQC Ngày ký: 21/03/2024

Quét mã truy xuất chứng chỉ:  TQC.5.5882

Đấu chứng nhận:  TQC.5.5882-24

Đấu công nhận:  VIRAS 02-TRD

GIÁM ĐỐC:  La Manh Cuong

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM - TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM VÀ CHỨNG NHẬN TQC CGLOBAL
 Trụ sở: Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội. Địa chỉ: 14/1 Đường Nguyễn Văn Trỗi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
 Hotline Hà Nội: 0969416668 - Đà Nẵng: 0963799016 - Hồ Chí Minh: 0989397150; Email: certify@tqc.vn; Website: http://tqc.vn

CERTIFICATE **TQC**
SUSTAINABLE GROWTH TOGETHER

No.: TQC.5.5882
This is certify that: ELECTRICAL WIRE AND CABLE
 (According to the list in the Appendix attached to Decision 5882/2024/QĐ-TQC dated March ..., 2024)

Trademark: 

Manufactured in: **THALOCO.,LTD**
 Address: 41B/4F Tran Phu, Ward 7, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam.
 Manufacturing location: Phuoc Ke Hamlet, Phuoc Lam Commune, Can Giuoc District, Long An Province, Vietnam.

Has been audited and found to be in conformance with the requirements set forth by:

QCVN 4:2009/BKHCN & AMENDMENT 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN

ALLOWED TO USE THE CERTIFICATE REGULATION (CR)

Mode of certification: Method 5 - Circular 28/2012/TT-BKHCN dated 12/12/2012 and Circular 02/2017/TT-BKHCN dated 31/03/2017

The validity of certificate: From 21/03/2024 to 20/03/2027

From March 21, 2025, this Certificate is valid if there is an announcement of the results of surveillance audit to maintain validity of TQC CGLOBAL attached (within 03 years of surveillance and maintaining its validity 02 times).

Details at Decision No.: 5882/2024/QĐ-TQC Signing date: 21/03/2024

Retrieval information code:  TQC.5.5882

Certification mark:  TQC.5.5882-24

Accreditation mark:  VIRAS 02-TRD

DIRECTOR:  La Manh Cuong

VIETNAM UNION OF SCIENCE AND TECHNOLOGY ASSOCIATIONS - TQC CGLOBAL CENTER FOR TESTING AND CERTIFICATION
 Verify certificate validity at: <https://tqc.vn/khach-hang-hieu-uc-hien> - Certificate issuing Office: Building no. 51, Lane 1403 Nguyen Xuan Street, Ho Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hanoi city, Vietnam.
 Hotline Hà Nội: +84365416668, Đà Nẵng: +84365799016, Hồ Chí Minh: +84365397150; Email: certify@tqc.vn; Website: http://tqc.vn



THĂNG LONG CABLE "THAY ĐỔI CÁCH NHÌN - CÙNG NHAU PHÁT TRIỂN"



GIẤY CHỨNG NHẬN

GIẤY CHỨNG NHẬN 

No.: TQC.5.5882

Chứng nhận sản phẩm: DÂY VÀ CÁP ĐIỆN
(theo danh sách tại Phụ lục kèm theo Quyết định 5882/2024/QĐ-TQC ngày 21/03/2024)

Nhãn hiệu: 

Được sản xuất tại: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DÂY CÁP ĐIỆN THĂNG LONG**
Địa chỉ: 418/4F Trần Phú, Phường 7, Quận 5, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Địa điểm sản xuất: Ấp Phước Kế, Xã Phước Lâm, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Long An, Việt Nam.
Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia:

QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN

ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP QUY (CR)

Phương thức chứng nhận: Phương thức 5 theo Thông tư số 78/2017/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017

Giấy chứng nhận có giá trị: Từ 21/03/2024 đến 20/03/2027

Từ ngày 21/03/2025, Giấy chứng nhận này có hiệu lực nếu có Thông báo kết quả giám sát duy trì hiệu lực của TQC GLOBAL đi kèm theo trong 03 năm thực hiện giám sát duy trì hiệu lực 02 lần)

Chi tiết tại Quyết định số: 5882/2024/QĐ-TQC Ngày ký: 21/03/2024

Quản lý truy xuất nguồn gốc:                  

► DÂY ĐIỆN DẪN DỤNG THALOCO

DÂY ĐƠN VC – 450/750V



• TIÊU CHUẨN:

- TCVN 6610 – 3 (6610 TCVN 01)
- IEC 60227 – 3 (227 IEC 01)
- CẤP ĐIỆN ÁP U_0/U : 300/500V – 450/750V

• NHẬN BIẾT:

- VC – Cu/PVC
- Màu đỏ, vàng, đen, trắng, nâu, xanh và xanh lá sọc vàng

• ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Nhiệt độ làm việc lâu dài cho phép của ruột dẫn là 70 °C.
- Nhiệt độ lớn nhất cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 160 °C.

• ỨNG DỤNG

- Cáp VC được sử dụng để cấp điện trong các thiết bị điện dân dụng, công nghiệp, và trong hệ thống điện chiếu sáng hoặc điều khiển có điện áp không vượt quá 750V.
- Sản phẩm được lắp đặt trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động từ môi trường.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Min. Insulation resistance at 70°C	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	MΩ.km	kg/km
1	0.5	1	0.8	0.8	0.6	36.0	2.0	0.015	9
2	0.75	1	0.97	0.97	0.6	24.5	2.2	0.012	11
3	1	1	1.13	1.13	0.6	18.1	2.3	0.011	14
4	1.5	1	1.38	1.38	0.7	12.1	2.8	0.011	21
5	2.5	1	1.76	1.76	0.8	7.41	3.4	0.010	32
6	4	1	2.24	2.24	0.8	4.61	3.8	0.0085	47
7	6	1	2.72	2.72	0.8	3.08	4.3	0.0070	66
8	10	1	3.56	3.56	1.0	1.83	5.6	0.0070	110

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

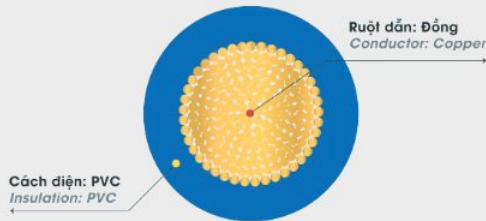


THANG LONG CABLE "THAY ĐỔI CÁCH NHÌN - CÙNG NHAU PHÁT TRIỂN"



DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG THALOCO

DÂY ĐƠN MỀM, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (VCm)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 6610 - 3 (6610 TCVN 02); (6610 TCVN 06)
- IEC 60227 - 3 (227 IEC 02); (227 IEC 06)
- AS/NZS 5000.1

CẤP ĐIỆN ÁP U_0/U : 300/500V – 450/750V – 0.6/1kV

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 5 theo IEC 60228; AS/NZS 1125
- Cách điện: PVC/C; PVC (V75)

NHẬN BIẾT:

- VCM (Cu/PVC)
- Màu đỏ, vàng, đen, trắng, nâu, xanh và xanh lá sọc vàng

ỨNG DỤNG:

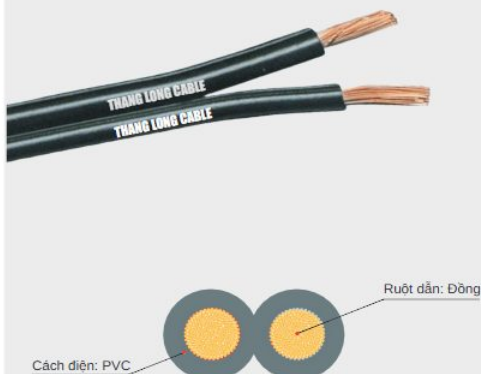
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường: TCVN 6610 - 3: 70°C, AS/NZS 5000.1: 75°C
- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Min. Insulation resistance at 70°C	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	MΩ.km	kg/km
1	0.5	21	0.18	0.9	0.6	39.0	2.2	0.013	9
2	0.75	28	0.18	1.1	0.6	26.0	2.4	0.012	12
3	1	40	0.18	1.3	0.6	19.5	2.6	0.010	15
4	1.5	54	0.18	1.5	0.7	13.3	2.9	0.010	20
5	2.5	88	0.18	2.0	0.8	7.98	3.5	0.009	31
6	4	48	0.30	2.5	0.8	4.95	4.2	0.007	47
7	6	80	0.30	3.1	0.8	3.30	4.8	0.006	67
8	10	120	0.30	4.0	1.0	1.91	6.2	0.0056	115
9	16	189	0.30	5.1	1.0	1.21	7.4	0.0046	175
10	25	280	0.30	6.5	1.2	0.780	9.2	0.0044	271
11	35	413	0.30	7.8	1.2	0.554	10.6	0.0038	372
12	50	560	0.30	9.6	1.4	0.386	12.7	0.0037	524
13	70	760	0.30	11.3	1.4	0.272	14.4	0.0032	725
14	95	665	0.425	13.2	1.6	0.206	16.8	0.0032	980
15	120	814	0.425	14.8	1.6	0.161	18.4	0.0029	1,182
16	150	1,036	0.425	16.7	1.8	0.129	20.8	0.0029	1,507
17	185	1,332	0.425	18.9	2.0	0.106	23.5	0.0029	1,933
18	240	1,708	0.425	21.6	2.2	0.0801	26.5	0.0028	2,461

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

▶ DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG THALOCO

DÂY ĐÔI (VCMD) - 0,6/1KV



TIÊU CHUẨN:

AS/NZS 1125 - AS/NZS 5000.1

CẤP ĐIỆN ÁP U_0/U : 0.6/1kV

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 5 AS/NZS 1125
- Cách điện: PVC (V-75)

NHẬN BIẾT:

- VCcmd - Cu/PVC
- Màu đỏ, vàng, đen, trắng, xanh

ỨNG DỤNG:

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 75oC
- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

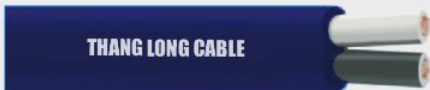
Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)				
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	0.5	16	0.2	0.92	0.8	39.0	2.6 x 5.2	23
2	0.75	24	0.2	1.13	0.8	26.0	2.8 x 5.6	29
3	1	32	0.2	1.31	0.8	19.5	3.0 x 6.0	35
4	1.5	30	0.25	1.58	0.8	13.3	3.2 x 6.4	45
5	2.5	50	0.25	2.03	0.8	7.98	3.8 x 7.6	68

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

DÂY ĐIỆN DẪN DỤNG THALOCO

DÂY DẸP (VCMO) 300V-500V



• TIÊU CHUẨN:

- TCVN 6610 – 5 (6610 TCVN 53)

- IEC 60227 – 5 (227 IEC 53)

• NHẬN BIẾT:

- VCmo (Cu/PVC/PVC)

- Cách điện: Màu trắng, đen

- Vỏ bọc ngoài: Màu vàng, xanh, đỏ, trắng, đen.

• ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Cấp điện áp U_0/U : 300/500V.

- Nhiệt độ làm việc lâu dài cho phép của ruột dẫn là 70 °C.

- Nhiệt độ lớn nhất cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 160 °C.

• ỨNG DỤNG

- Dây đôi mềm oval dẹp 2 ruột đồng (Cấp 5), cách điện và vỏ bảo vệ bằng PVC.

- Sản phẩm được sử dụng linh hoạt trong dân dụng và kết nối thiết bị điện nhỏ có mức chịu tải giới hạn

THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

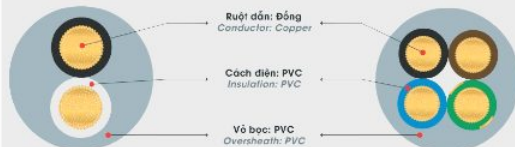
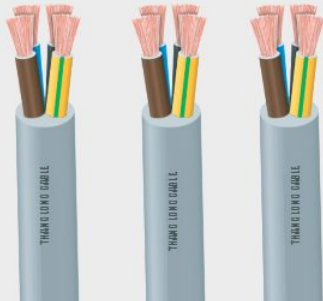
Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Min. Insulation resistance at 70°C	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	MΩ.km	kg/km
2	0.75	28	0.18	1.1	0.6	0.8	26.0	4.3 x 6.4	0.011	47
	1	40	0.18	1.3	0.6	0.8	19.5	4.5 x 6.8	0.010	55
	1.5	54	0.18	1.5	0.7	0.8	13.3	4.8 x 7.6	0.010	69
	2.5	88	0.18	2.0	0.8	1.0	7.98	5.7 x 9.0	0.009	103
	4	48	0.30	2.5	0.8	1.1	4.95	6.6 x 10.6	0.007	147
	6	80	0.30	3.1	0.8	1.2	3.30	7.2 x 12.0	0.0067	196

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG THALOCO

CÁP MỀM TRÒN (VCmT) Loại 2 - 3 - 4 RUỘT - 300/500V



• TIÊU CHUẨN:

- TCVN 6610 – 5 (6610 TCVN 53)
- IEC 60227 – 5 (227 IEC 53)

• NHẬN BIẾT:

- Cáp hai lõi: Đen, trắng.
- Cáp ba lõi: Xanh lam, nâu, đen.
- Cáp bốn lõi: Xanh lục vàng, nâu, đen, xanh lam.
- Cáp lõi năm: Xanh lục vàng, xám, nâu, đen, xanh lam.

• ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Cấp điện áp: 300/500V.
- Nhiệt độ làm việc lâu dài cho phép của ruột dẫn là 70 oC.
- Nhiệt độ lớn nhất cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 160 oC.

• ỨNG DỤNG

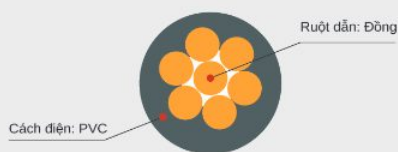
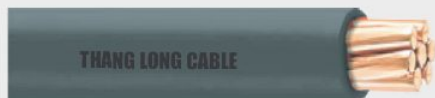
- Dây pha mềm 2,3, 4 và 5 ruột đồng (Cấp 5), cách điện và vỏ bảo vệ bằng PVC.
- Sản phẩm được sử dụng linh hoạt trong dân dụng và kết nối thiết bị điện nhỏ có mức chịu tải giới hạn

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Min. Insulation resistance at 70°C	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	MΩ.km	kg/km
2	0.75	28	0.18	1.1	0.6	0.8	26.0	6.4	0.011	61
	1	40	0.18	1.3	0.6	0.8	19.5	6.8	0.010	71
	1.5	54	0.18	1.5	0.7	0.8	13.3	7.6	0.010	92
	2.5	88	0.18	2.0	0.8	1.0	7.98	9.2	0.009	138
	4	48	0.30	2.5	0.8	1.1	4.95	10.8	0.007	197
	6	80	0.30	3.1	0.8	1.2	3.30	12.2	0.0067	263
3	0.75	28	0.18	1.1	0.6	0.8	26.0	6.8	0.011	72
	1	40	0.18	1.3	0.6	0.8	19.5	7.2	0.010	84
	1.5	54	0.18	1.5	0.7	0.9	13.3	8.2	0.010	113
	2.5	88	0.18	2.0	0.8	1.1	7.98	10	0.009	173
	4	48	0.30	2.5	0.8	1.1	4.95	11.5	0.007	242
	6	80	0.30	3.1	0.8	1.4	3.30	13.2	0.0067	332
4	0.75	28	0.18	1.1	0.6	0.8	26.0	7.6	0.011	90
	1	40	0.18	1.3	0.6	0.9	19.5	8.2	0.010	108
	1.5	54	0.18	1.5	0.7	1.0	13.3	9.2	0.010	142
	2.5	88	0.18	2.0	0.8	1.1	7.98	10.8	0.009	206
	4	48	0.30	2.5	0.8	1.2	4.95	12.7	0.007	299
	6	80	0.30	3.1	0.8	1.4	3.30	14.7	0.0067	417
5	0.75	28	0.18	1.1	0.6	0.9	26.0	9.0	0.011	122
	1	40	0.18	1.3	0.6	0.9	19.5	9.4	0.010	139
	1.5	54	0.18	1.5	0.7	1.1	13.3	10.3	0.010	176
	2.5	88	0.18	2.0	0.8	1.2	7.98	12.2	0.009	259
	4	48	0.30	2.5	0.8	1.3	4.95	14.2	0.007	369
	6	80	0.30	3.1	0.8	1.4	3.30	16.0	0.0067	497



► CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

CÁP CV 7 SỢI 0,6KV/1KV



• TIÊU CHUẨN:

- AS/ NZS 5000.1

- AS/ NZS 1125

- CẤP ĐIỆN ÁP U_0/U : 0.6/1kV

• NHẬN BIẾT: CV – Cu/PVC

- Cách điện: Màu đen hoặc theo yêu cầu

• ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường:

AS/ NZS 5000.1: 75°C

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s:

+ Đối với tiết diện ruột dẫn $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C

+ Đối với tiết diện ruột dẫn $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C

- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: $8 \times D$ (D: Đường kính ngoài của cáp).

• ỨNG DỤNG

- Dây cáp đơn ruột đồng (Cấp 2), cách điện PVC sử dụng cho các thiết bị điện dân dụng.

- Sản phẩm được lắp đặt trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động từ môi trường.



THĂNG LONG CABLE “THAY ĐỔI CÁCH NHÌN - CÙNG NHAU PHÁT TRIỂN”



CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)				
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	1.0	7	0.42	1.26	0.8	18.1	2.9	18
2	1.5	7	0.52	1.56	0.8	12.1	3.2	24
3	2.5	7	0.67	2.01	0.8	7.41	3.6	34
4	4	7	0.85	2.55	1.0	4.61	4.6	56
5	6	7	1.04	3.12	1.0	3.08	5.1	76

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

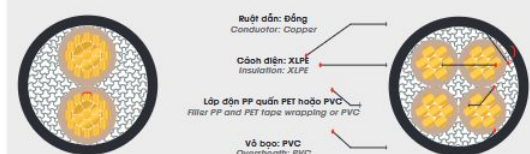
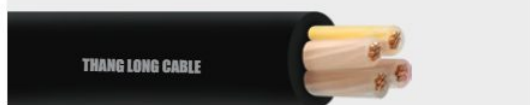
(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Min. Insulation resistance at 70°C	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	MΩ.km	kg/km
1	10	7	cc	3.8	1.0	1.83	5.9	0.0065	113
2	16	7	cc	4.7	1.0	1.15	6.8	0.0050	171
3	25	7	cc	5.9	1.2	0.727	8.4	0.0050	267
4	35	7	cc	6.9	1.2	0.524	9.4	0.0043	360
5	50	19	cc	8.1	1.4	0.387	11.0	0.0043	488
6	70	19	cc	9.8	1.4	0.268	12.7	0.0035	686
7	95	19	cc	11.4	1.6	0.193	14.8	0.0035	953
8	120	19	cc	13.0	1.6	0.153	16.4	0.0032	1,204
9	150	37	cc	14.3	1.8	0.124	18.2	0.0032	1,474
10	185	37	cc	16.0	2.0	0.0991	20.3	0.0032	1,835
11	240	37	cc	18.1	2.2	0.0754	22.8	0.0032	2,404
12	300	61	cc	20.7	2.4	0.0601	25.8	0.0030	2,991
13	400	61	cc	23.5	2.6	0.0470	29.0	0.0028	3,920

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (CXV)



• TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502- 1)

- Cấp điện áp: 0.6/1kV

• CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo IEC 60228

- Số ruột dẫn: 1, 2, 3 hoặc 4

- Cách điện: XLPE

- Chất dẻo: PVC hoặc PP

- Vỏ bảo vệ: PVC/ST2

• NHẬN BIẾT:

- CXV - Cu/XLPE/PVC

- Đen hoặc theo yêu cầu

• ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90oC

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s là 250oC

- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (D: Đường kính ngoài của cáp)

• ỨNG DỤNG:

- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.4	12.1	5.8	50
	2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.4	7.41	6.2	62
	4	7	0.85	2.55	0.7	1.4	4.61	6.8	82
	6	7	1.04	3.12	0.7	1.4	3.08	7.3	104
	10	7	cc	3.8	0.7	1.4	1.83	8.0	142
	16	7	cc	4.7	0.7	1.4	1.15	9.0	205
	25	7	cc	5.9	0.9	1.4	0.727	10.5	302
	35	7	cc	6.9	0.9	1.4	0.524	11.6	400
	50	19	cc	8.1	1.0	1.4	0.387	13.0	524
	70	19	cc	9.8	1.1	1.4	0.268	14.9	731
	95	19	cc	11.4	1.1	1.5	0.193	16.8	995
	120	19	cc	13.0	1.2	1.5	0.153	18.5	1,250
	150	37	cc	14.3	1.4	1.6	0.124	20.5	1,528

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.



THĂNG LONG CABLE "THAY ĐỔI CÁCH NHÌN - CÙNG NHAU PHÁT TRIỂN"



CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	185	37	cc	16.0	1.6	1.6	0.0991	22.6	1,885
	240	37	cc	18.1	1.7	1.7	0.0754	25.2	2,458
	300	61	cc	20.7	1.8	1.8	0.0601	28.2	3,047
	400	61	cc	23.5	2.0	1.9	0.0470	31.6	3,984
	500	61	cc	26.2	2.2	2.0	0.0366	34.6	4,847
2	1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.8	12.1	9.8	135
	2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.8	7.41	10.6	169
	4	7	0.85	2.55	0.7	1.8	4.61	11.8	222
	6	7	1.04	3.12	0.7	1.8	3.08	12.8	281
	10	7	cc	3.8	0.7	1.8	1.83	14.8	351
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.15	16.8	495
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	0.727	19.8	715
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.524	22.0	937
	50	19	cc	8.1	1.0	1.8	0.387	24.8	1,221
	70	19	cc	9.8	1.1	1.8	0.268	28.6	1,686
	95	19	cc	11.4	1.1	2.0	0.193	32.6	2,297
	120	19	cc	13.0	1.2	2.1	0.153	36.2	2,887
	150	37	cc	14.3	1.4	2.2	0.124	40.0	3,514
	185	37	cc	16.0	1.6	2.3	0.0991	44.4	4,335
	240	37	cc	18.1	1.7	2.5	0.0754	50.0	5,645
3	1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.8	12.1	10.3	155
	2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.8	7.41	11.1	196
	4	7	0.85	2.55	0.7	1.8	4.61	12.4	264
	6	7	1.04	3.12	0.7	1.8	3.08	13.5	341
	10	7	cc	3.8	0.7	1.8	1.83	15.6	448
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.15	17.8	651
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	0.727	21.0	959
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.524	23.4	1,271
	50	19	cc	8.1	1.0	1.8	0.387	26.4	1,665
	70	19	cc	9.8	1.1	1.9	0.268	30.9	2,351
	95	19	cc	11.4	1.1	2.0	0.193	34.8	3,176
	120	19	cc	13.0	1.2	2.1	0.153	38.7	4,001
	150	37	cc	14.3	1.4	2.3	0.124	43.0	4,905
	185	37	cc	16.0	1.6	2.4	0.0991	48.1	6,098
	240	37	cc	18.1	1.7	2.6	0.0754	53.8	7,933
4	1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.8	12.1	11.0	179
	2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.8	7.41	12.0	234
	4	7	0.85	2.55	0.7	1.8	4.61	13.5	320
	6	7	1.04	3.12	0.7	1.8	3.08	14.7	416
	10	7	cc	3.8	0.7	1.8	1.83	17.0	563
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.15	19.4	824
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	0.727	23.0	1,222
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.524	25.7	1,638
	50	19	cc	8.1	1.0	1.9	0.387	29.3	2,176
	70	19	cc	9.8	1.1	2.0	0.268	34.3	3,072
	95	19	cc	11.4	1.1	2.1	0.193	38.6	4,159
	120	19	cc	13.0	1.2	2.3	0.153	43.1	5,257
	150	37	cc	14.3	1.4	2.4	0.124	48.1	6,442
	185	37	cc	16.0	1.6	2.6	0.0991	53.6	8,021
	240	37	cc	18.1	1.7	2.8	0.0754	59.9	10,424

CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Độ dày cách điện danh định		Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)	
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation			Max.DC resistance of conductor at 20°C			
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Đ.kính sợi (*) Dia.of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Số sợi No. of wire	Đ.kính sợi (*) Dia.of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x2.5 + 1x1.5	7	0.67	2.01	7	0.52	1.56	0.7	0.7	1.8	7.41	12.1	11.8	221
2	3x4 + 1x2.5	7	0.85	2.55	7	0.67	2.01	0.7	0.7	1.8	4.61	7.41	13.1	297
3	3x6 + 1x4	7	1.04	3.12	7	0.85	2.55	0.7	0.7	1.8	3.08	4.61	14.4	393
4	3x10 + 1x6	7	cc	3.8	7	1.04	3.12	0.7	0.7	1.8	1.83	3.08	16.6	533
5	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.8	0.7	0.7	1.8	1.15	1.83	18.8	761
6	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.8	0.9	0.7	1.8	0.727	1.83	21.5	1,063
7	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	1.8	0.727	1.15	22.1	1,126
8	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	1.8	0.524	1.15	24.1	1,437
9	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	0.9	0.9	1.8	0.524	0.727	25.0	1,539
10	3x50 + 1x25	19	cc	8.1	7	cc	5.9	1.0	0.9	1.8	0.387	0.727	27.6	1,921
11	3x50 + 1x35	19	cc	8.1	7	cc	6.9	1.0	0.9	1.8	0.387	0.524	28.2	2,035
12	3x70 + 1x35	19	cc	9.8	7	cc	6.9	1.1	0.9	1.9	0.268	0.524	32.1	2,705
13	3x70 + 1x50	19	cc	9.8	19	cc	8.1	1.1	1.0	2.0	0.268	0.387	33.1	2,856
14	3x95 + 1x50	19	cc	11.4	19	cc	8.1	1.1	1.0	2.1	0.193	0.387	36.4	3,668
15	3x95 + 1x70	19	cc	11.4	19	cc	9.8	1.1	1.1	2.1	0.193	0.268	37.6	3,901
16	3x120 + 1x70	19	cc	13.0	19	cc	9.8	1.2	1.1	2.2	0.153	0.268	40.9	4,717
17	3x120 + 1x95	19	cc	13.0	19	cc	11.4	1.2	1.1	2.2	0.153	0.193	41.9	4,978
18	3x150 + 1x70	37	cc	14.3	19	cc	9.8	1.4	1.1	2.3	0.124	0.268	44.3	5,578
19	3x150 + 1x95	37	cc	14.3	19	cc	11.4	1.4	1.1	2.4	0.124	0.193	45.5	5,880
20	3x185 + 1x95	37	cc	16.0	19	cc	11.4	1.6	1.1	2.5	0.0991	0.193	50.0	7,043
21	3x185 + 1x120	37	cc	16.0	19	cc	13.0	1.6	1.2	2.5	0.0991	0.153	51.1	7,336
22	3x240 + 1x120	37	cc	18.1	19	cc	13.0	1.7	1.2	2.7	0.0754	0.153	55.8	9,142
23	3x240 + 1x150	37	cc	18.1	37	cc	14.3	1.7	1.4	2.7	0.0754	0.124	56.9	9,436
24	3x240 + 1x185	37	cc	18.1	37	cc	16.0	1.7	1.6	2.8	0.0754	0.0991	58.4	9,854

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.
 (*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

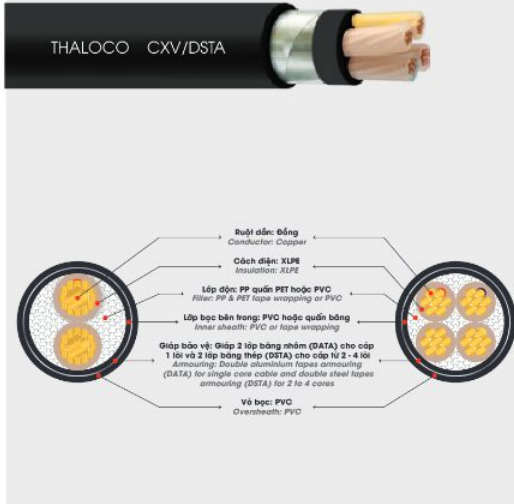


THĂNG LONG CABLE "THAY ĐỔI CÁCH NHÌN - CÙNG NHAU PHÁT TRIỂN"



CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, GIÁP BĂNG KIM LOẠI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (CXV/DATA & DSTA)



- TIÊU CHUẨN:
 - TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)
 - Cấp điện áp U_0/U : 0.6/1kV
- CẤU TRÚC CÁP:
 - Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo IEC 60228
 - Số ruột dẫn: 1, 2, 3 và 4
 - Cách điện: XLPE
 - Chất độn: PP quấn PET hoặc PVC, lớp bọc bên trong PVC
 - Giáp kim loại: 2 dải băng nhôm/băng thép
 - Vỏ bảo vệ: PVC/ST2
- NHẬN BIẾT:
 - CXV/DATA hoặc DSTA
 - Màu đen hoặc theo yêu cầu
- ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:
 - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90°C
 - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s là 250°C.
 - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: $12 \times D$ (D: Đường kính ngoài của cáp)
- ỨNG DỤNG:
 - Truyền tải điện trong hệ thống cố định lắp đặt ngầm

THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Độ dày băng kim loại danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	2.5	7	0.67	2.01	0.7	0.5	1.4	7.41	10.2	146
	4	7	0.85	2.55	0.7	0.5	1.4	4.61	10.8	172
	6	7	1.04	3.12	0.7	0.5	1.4	3.08	11.3	200
	10	7	cc	3.8	0.7	0.5	1.4	1.83	12.0	245
	16	7	cc	4.7	0.7	0.5	1.4	1.15	13.0	319
	25	7	cc	5.9	0.9	0.5	1.4	0.727	14.5	432
	35	7	cc	6.9	0.9	0.5	1.4	0.524	15.6	541
	50	19	cc	8.1	1.0	0.5	1.4	0.387	17.4	700
	70	19	cc	9.8	1.1	0.5	1.5	0.268	19.8	947
	95	19	cc	11.4	1.1	0.5	1.6	0.193	21.7	1,235
	120	19	cc	13.0	1.2	0.5	1.6	0.153	23.8	1,537
	150	37	cc	14.3	1.4	0.5	1.7	0.124	25.9	1,846

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Độ dày băng kim loại danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	185	37	cc	16.0	1.6	0.5	1.7	0.0991	28.0	2.232
	240	37	cc	18.1	1.7	0.5	1.8	0.0754	30.8	2.856
	300	61	cc	20.7	1.8	0.5	1.9	0.0601	33.8	3.489
	400	61	cc	23.5	2.0	0.5	2.0	0.0470	37.8	4.525
2	1.5	7	0.52	1.56	0.7	0.2	1.8	12.1	12.1	238
	2.5	7	0.67	2.01	0.7	0.2	1.8	7.41	12.9	281
	4	7	0.85	2.55	0.7	0.2	1.8	4.61	14.1	348
	6	7	1.04	3.12	0.7	0.2	1.8	3.08	15.1	418
	10	7	cc	3.8	0.7	0.2	1.8	1.83	17.7	537
	16	7	cc	4.7	0.7	0.2	1.8	1.15	19.8	709
	25	7	cc	5.9	0.9	0.2	1.8	0.727	23.2	994
	35	7	cc	6.9	0.9	0.2	1.8	0.524	25.6	1,253
	50	19	cc	8.1	1.0	0.2	1.8	0.387	28.4	1,576
	70	19	cc	9.8	1.1	0.2	1.9	0.268	32.6	2,126
	95	19	cc	11.4	1.1	0.2	2.0	0.193	36.9	2,815
	120	19	cc	13.0	1.2	0.5	2.1	0.153	42.0	3,884
	150	37	cc	14.3	1.4	0.5	2.3	0.124	46.3	4,653
	185	37	cc	16.0	1.6	0.5	2.4	0.0991	51.2	5,667
	240	37	cc	18.1	1.7	0.5	2.6	0.0754	56.8	7,134
	1.5	7	0.52	1.56	0.7	0.2	1.8	12.1	12.6	263
3	2.5	7	0.67	2.01	0.7	0.2	1.8	7.41	13.4	313
	4	7	0.85	2.55	0.7	0.2	1.8	4.61	14.7	396
	6	7	1.04	3.12	0.7	0.2	1.8	3.08	15.8	485
	10	7	cc	3.8	0.7	0.2	1.8	1.83	18.6	647
	16	7	cc	4.7	0.7	0.2	1.8	1.15	20.8	877
	25	7	cc	5.9	0.9	0.2	1.8	0.727	24.6	1,260
	35	7	cc	6.9	0.9	0.2	1.8	0.524	27.0	1,606
	50	19	cc	8.1	1.0	0.2	1.8	0.387	30.2	2,057
	70	19	cc	9.8	1.1	0.2	1.9	0.268	34.9	2,828
	95	19	cc	11.4	1.1	0.2	2.1	0.193	39.3	3,747
	120	19	cc	13.0	1.2	0.5	2.2	0.153	44.7	5,088
	150	37	cc	14.3	1.4	0.5	2.4	0.124	49.7	6,183
	185	37	cc	16.0	1.6	0.5	2.5	0.0991	54.9	7,534
	240	37	cc	18.1	1.7	0.5	2.7	0.0754	60.9	9,585
	1.5	7	0.52	1.56	0.7	0.2	1.8	12.1	13.4	298
	2.5	7	0.67	2.01	0.7	0.2	1.8	7.41	14.3	360
4	4	7	0.85	2.55	0.7	0.2	1.8	4.61	15.8	463
	6	7	1.04	3.12	0.7	0.2	1.8	3.08	17.4	594
	10	7	cc	3.8	0.7	0.2	1.8	1.83	20.0	780
	16	7	cc	4.7	0.7	0.2	1.8	1.15	22.8	1,097
	25	7	cc	5.9	0.9	0.2	1.8	0.727	26.6	1,552
	35	7	cc	6.9	0.9	0.2	1.8	0.524	29.3	2,005
	50	19	cc	8.1	1.0	0.2	1.9	0.387	33.1	2,610
	70	19	cc	9.8	1.1	0.2	2.0	0.268	38.6	3,616
	95	19	cc	11.4	1.1	0.5	2.2	0.193	44.6	5,243
	120	19	cc	13.0	1.2	0.5	2.4	0.153	49.8	6,538
	150	37	cc	14.3	1.4	0.5	2.5	0.124	54.9	7,879
	185	37	cc	16.0	1.6	0.5	2.7	0.0991	60.7	9,666
	240	37	cc	18.1	1.7	0.5	2.9	0.0754	67.0	12,253

CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Độ dày cách điện danh định		Độ dày bằng kim loại danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C		Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation				Max.DC resistance of conductor at 20°C			
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia.of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia.of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x2.5 + 1x1.5	7	0.67	2.01	7	0.52	1.56	0.7	0.7	0.2	1.8	7.41	12.1	14.1	346
2	3x4 + 1x2.5	7	0.85	2.55	7	0.67	2.01	0.7	0.7	0.2	1.8	4.61	7.41	15.4	436
3	3x6 + 1x4	7	1.04	3.12	7	0.85	2.55	0.7	0.7	0.2	1.8	3.08	4.61	17.2	566
4	3x10 + 1x6	7	cc	3.8	7	1.04	3.12	0.7	0.7	0.2	1.8	1.83	3.08	19.6	744
5	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.8	0.7	0.7	0.2	1.8	1.15	1.83	21.8	1,000
6	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.8	0.9	0.7	0.2	1.8	0.727	1.83	25.1	1,372
7	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	0.2	1.8	0.727	1.15	25.7	1,443
8	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	0.2	1.8	0.524	1.15	27.7	1,782
9	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	0.9	0.9	0.2	1.8	0.524	0.727	28.6	1,897
10	3x50 + 1x25	19	cc	8.1	7	cc	5.9	1.0	0.9	0.2	1.8	0.387	0.727	31.4	2,330
11	3x50 + 1x35	19	cc	8.1	7	cc	6.9	1.0	0.9	0.2	1.9	0.387	0.524	32.2	2,469
12	3x70 + 1x35	19	cc	9.8	7	cc	6.9	1.1	0.9	0.2	2.0	0.268	0.524	36.5	3,228
13	3x70 + 1x50	19	cc	9.8	19	cc	8.1	1.1	1.0	0.2	2.0	0.268	0.387	37.3	3,376
14	3x95 + 1x50	19	cc	11.4	19	cc	8.1	1.1	1.0	0.5	2.1	0.193	0.387	42.2	4,671
15	3x95 + 1x70	19	cc	11.4	19	cc	9.8	1.1	1.1	0.5	2.2	0.193	0.268	43.6	4,958
16	3x120 + 1x70	19	cc	13.0	19	cc	9.8	1.2	1.1	0.5	2.3	0.153	0.268	47.2	5,881
17	3x120 + 1x95	19	cc	13.0	19	cc	11.4	1.2	1.1	0.5	2.3	0.153	0.193	48.6	6,227
18	3x150 + 1x70	37	cc	14.3	19	cc	9.8	1.4	1.1	0.5	2.4	0.124	0.268	51.1	6,907
19	3x150 + 1x95	37	cc	14.3	19	cc	11.4	1.4	1.1	0.5	2.4	0.124	0.193	52.1	7,215
20	3x185 + 1x95	37	cc	16.0	19	cc	11.4	1.6	1.1	0.5	2.6	0.0991	0.193	56.8	8,532
21	3x185 + 1x120	37	cc	16.0	19	cc	13.0	1.6	1.2	0.5	2.6	0.0991	0.153	57.8	8,841
22	3x240 + 1x120	37	cc	18.1	19	cc	13.0	1.7	1.2	0.5	2.8	0.0754	0.153	62.9	10,851
23	3x240 + 1x150	37	cc	18.1	37	cc	14.3	1.7	1.4	0.5	2.8	0.0754	0.124	64.0	11,178
24	3x240 + 1x185	37	cc	18.1	37	cc	16.0	1.7	1.6	0.5	2.8	0.0754	0.0991	65.3	11,605

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.



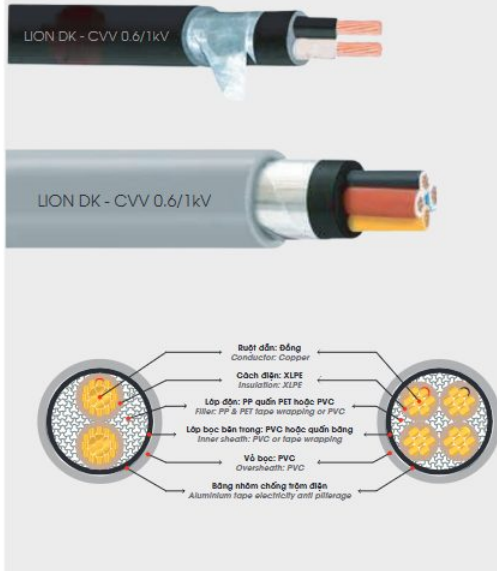
Dây Cáp Điện Thăng Long

Trải qua hơn 25 năm kinh nghiệm trong ngành dây cáp, công ty đã cung cấp dây cáp cho nhiều công trình nhà nước



CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

CÁP ĐIỆN KẾ RUỘT ĐỒNG, GIÁP NHÔM (MULLER)



• TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935 – 1; TCVN 6612

- IEC 60502 – 1; IEC 60228

• CẤU TRÚC CÁP

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo IEC 60228

- Số lượng ruột dẫn: 2, 3 hoặc 4

- Cách điện: PVC

- Chất độn: PP quấn PET hoặc PVC, lớp bọc bên trong PVC

- Vỏ bảo vệ: PVC/ST2

• ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90°C

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s là 250°C

- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 10xD (D: Đường kính ngoài của cáp)

• NHẬN BIẾT DÂY

- DK - CVV (Cu/PVC/PVC/ATA/PVC)

- Vỏ bọc: Màu xám nhẹ

• ỨNG DỤNG

- Cáp điện kế ruột đồng (Cấp 2), giáp bằng nhôm chống trộm, cách điện và vỏ bọc bằng PVC.

- Cáp điện kế DK – CVV sử dụng lắp đặt cố định truyền dẫn điện tới đồng hồ điện, tần số 50 Hz, cấp điện áp 0,6/1 kV.

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
2	4	7	0.85	2.55	0.7	1.8	4.61	13.8	295
	6	7	1.04	3.12	0.7	1.8	3.08	14.8	360
	10	7	cc	3.8	0.7	1.8	1.83	17.4	465
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.15	19.4	626
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	0.727	22.9	899
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.524	25.2	1,146
	50	19	cc	8.1	1.0	1.8	0.387	28.0	1,455
3	4	7	0.85	2.55	0.7	1.8	4.61	14.4	339
	6	7	1.04	3.12	0.7	1.8	3.08	15.5	423
	10	7	cc	3.8	0.7	1.8	1.83	18.2	570
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.15	20.5	791
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	0.727	24.2	1,154
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.524	26.6	1,483
	50	19	cc	8.1	1.0	1.9	0.387	29.6	1,907
4	4	7	0.85	2.55	0.7		4.61	15.4	400
	6	7	1.04	3.12	0.7		3.08	17.0	523
	10	7	cc	3.8	0.7	1.8	1.83	19.6	702
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.15	22.5	1,011
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	0.727	26.2	1,454
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.524	28.9	1,887
	50	19	cc	8.1	1.0	1.9	0.387	32.5	2,457

CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VỎ BỌC PVC (CVV)

THALOCO CVV CU/PVC



• TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935-1
- IEC 60227-4 (227 IEC 10)

• ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Cấp điện áp: 0,6/1KV
- Điện áp thử: 2 kV (5 phút).
- Nhiệt độ làm việc lâu dài cho phép của ruột dẫn là 70 oC.
- Nhiệt độ lớn nhất cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 160 oC.

• NHẬN BIẾT DÂY

- Cách điện: Theo IEC 60227-1
- Vỏ bọc ngoài: Màu đen

• ỨNG DỤNG

- Dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện, lắp đặt cố định.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.4	12.1	6.0	56
	2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.4	7.41	6.4	70
	4	7	0.85	2.55	1.0	1.4	4.61	7.4	98
	6	7	1.04	3.12	1.0	1.4	3.08	7.9	122
	10	7	cc	3.8	1.0	1.4	1.83	8.7	164
	16	7	cc	4.7	1.0	1.4	1.15	9.6	229
	25	7	cc	5.9	1.2	1.4	0.727	11.2	336
	35	7	cc	6.9	1.2	1.4	0.524	12.2	436
	50	19	cc	8.1	1.4	1.4	0.387	13.8	575
	70	19	cc	9.8	1.4	1.4	0.268	15.5	786
	95	19	cc	11.4	1.6	1.5	0.193	17.8	1,076
	120	19	cc	13.0	1.6	1.5	0.153	19.4	1,339

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	150	37	cc	14.3	1.8	1.6	0.124	21.4	1,634
	185	37	cc	16.0	2.0	1.7	0.0991	23.7	2,023
	240	37	cc	18.1	2.2	1.8	0.0754	26.4	2,627
	300	61	cc	20.7	2.4	1.9	0.0601	29.6	3,256
	400	61	cc	23.5	2.6	2.0	0.0470	33.0	4,232
	500	61	cc	26.2	2.8	2.1	0.0366	35.4	5,082
2	1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.8	12.1	10.2	153
	2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.8	7.41	11.0	188
	4	7	0.85	2.55	1.0	1.8	4.61	13.0	271
	6	7	1.04	3.12	1.0	1.8	3.08	14.0	334
	10	7	cc	3.8	1.0	1.8	1.83	17.2	522
	16	7	cc	4.7	1.0	1.8	1.15	19.0	696
	25	7	cc	5.9	1.2	1.8	0.727	21.2	798
	35	7	cc	6.9	1.2	1.8	0.524	23.2	1,024
	50	19	cc	8.1	1.4	1.8	0.387	26.4	1,345
	70	19	cc	9.8	1.4	1.9	0.268	30.2	1,840
	95	19	cc	11.4	1.6	2.0	0.193	34.6	2,493
	120	19	cc	13.0	1.6	2.1	0.153	38.0	3,096
	150	37	cc	14.3	1.8	2.2	0.124	41.8	3,763
	185	37	cc	16.0	2.0	2.4	0.0991	46.8	4,676
	240	37	cc	18.1	2.2	2.6	0.0754	52.3	6,050
	1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.8	12.1	10.7	176
	2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.8	7.41	11.6	223
	4	7	0.85	2.55	1.0	1.8	4.61	13.7	323
	6	7	1.04	3.12	1.0	1.8	3.08	14.8	406
3	10	7	cc	3.8	1.0	1.8	1.83	18.1	629
	16	7	cc	4.7	1.0	1.8	1.15	20.1	862
	25	7	cc	5.9	1.2	1.8	0.727	22.5	1,077
	35	7	cc	6.9	1.2	1.8	0.524	24.7	1,387
	50	19	cc	8.1	1.4	1.8	0.387	28.2	1,835
	70	19	cc	9.8	1.4	2.0	0.268	32.4	2,550
	95	19	cc	11.4	1.6	2.1	0.193	37.2	3,476
	120	19	cc	13.0	1.6	2.2	0.153	40.8	4,320
	150	37	cc	14.3	1.8	2.3	0.124	44.9	5,246
	185	37	cc	16.0	2.0	2.5	0.0991	50.3	6,537
	240	37	cc	18.1	2.2	2.7	0.0754	56.1	8,473
	1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.8	12.1	11.5	207
4	2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.8	7.41	12.5	266
	4	7	0.85	2.55	1.0	1.8	4.61	14.9	391
	6	7	1.04	3.12	1.0	1.8	3.08	16.2	499
	10	7	cc	3.8	1.0	1.8	1.83	19.7	767
	16	7	cc	4.7	1.0	1.8	1.15	22.2	1,079
	25	7	cc	5.9	1.2	1.8	0.727	24.7	1,373
	35	7	cc	6.9	1.2	1.8	0.524	27.2	1,796
	50	19	cc	8.1	1.4	1.9	0.387	31.4	2,402
	70	19	cc	9.8	1.4	2.1	0.268	35.9	3,323
	95	19	cc	11.4	1.6	2.2	0.193	41.2	4,535
	120	19	cc	13.0	1.6	2.3	0.153	45.3	5,652
	150	37	cc	14.3	1.8	2.5	0.124	50.5	6,931
	185	37	cc	16.0	2.0	2.7	0.0991	56.0	8,590
	240	37	cc	18.1	2.2	2.9	0.0754	62.5	11,134

▶ CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Độ dày cách điện danh định		Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)	
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation			Max.DC resistance of conductor at 20°C			
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Đ.kính sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Số sợi No. of wire	Đ.kính sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x2.5 + 1x1.5	7	0.67	2.01	7	0.52	1.56	0.8	0.8	1.8	7.41	12.1	12.2	250
2	3x4 + 1x2.5	7	0.85	2.55	7	0.67	2.01	1.0	0.8	1.8	4.61	7.41	14.2	355
3	3x6 + 1x4	7	1.04	3.12	7	0.85	2.55	1.0	1.0	1.8	3.08	4.61	15.7	465
4	3x10 + 1x6	7	cc	3.8	7	1.04	3.12	1.0	1.0	1.8	1.83	3.08	19.2	719
5	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.8	1.0	1.0	1.8	1.15	1.83	21.7	1,008
6	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.8	1.2	1.0	1.8	0.727	1.83	23.2	1,194
7	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	1.2	1.0	1.8	0.727	1.15	23.8	1,266
8	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	1.2	1.0	1.8	0.524	1.15	25.6	1,575
9	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	1.2	1.2	1.8	0.524	0.727	26.5	1,682
10	3x50 + 1x25	19	cc	8.1	7	cc	5.9	1.4	1.2	1.9	0.387	0.727	29.6	2,139
11	3x50 + 1x35	19	cc	8.1	7	cc	6.9	1.4	1.2	1.9	0.387	0.524	30.5	2,256
12	3x70 + 1x35	19	cc	9.8	7	cc	6.9	1.4	1.2	2.0	0.268	0.524	33.7	2,931
13	3x70 + 1x50	19	cc	9.8	19	cc	8.1	1.4	1.4	2.0	0.268	0.387	34.7	3,093
14	3x95 + 1x50	19	cc	11.4	19	cc	8.1	1.6	1.4	2.2	0.193	0.387	38.9	4,011
15	3x95 + 1x70	19	cc	11.4	19	cc	9.8	1.6	1.4	2.2	0.193	0.268	39.9	4,246
16	3x120 + 1x70	19	cc	13.0	19	cc	9.8	1.6	1.4	2.3	0.153	0.268	43.0	5,081
17	3x120 + 1x95	19	cc	13.0	19	cc	11.4	1.6	1.6	2.3	0.153	0.193	44.3	5,386
18	3x150 + 1x70	37	cc	14.3	19	cc	9.8	1.8	1.4	2.4	0.124	0.268	46.9	6,028
19	3x150 + 1x95	37	cc	14.3	19	cc	11.4	1.8	1.6	2.4	0.124	0.193	48.2	6,336
20	3x185 + 1x95	37	cc	16.0	19	cc	11.4	2.0	1.6	2.6	0.0991	0.193	52.5	7,580
21	3x185 + 1x120	37	cc	16.0	19	cc	13.0	2.0	1.6	2.6	0.0991	0.153	53.5	7,865
22	3x240 + 1x120	37	cc	18.1	19	cc	13.0	2.2	1.6	2.8	0.0754	0.153	58.4	9,770
23	3x240 + 1x150	37	cc	18.1	37	cc	14.3	2.2	1.8	2.8	0.0754	0.124	59.5	10,081
24	3x240 + 1x185	37	cc	18.1	37	cc	16.0	2.2	2.0	2.8	0.0754	0.0991	60.8	10,506

CC - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.

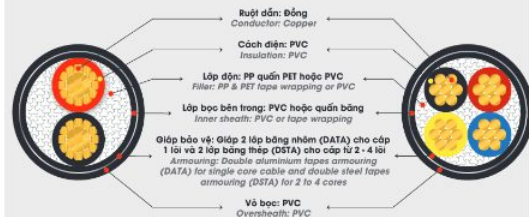
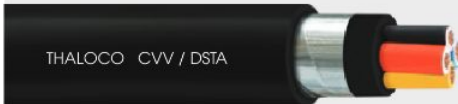
(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.



CÁP ĐIỆN KẾT NỐI MỌI CÔNG TRÌNH

CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, GIÁP BẰNG KIM LOẠI, CÁCH ĐIỆN & VỎ BỌC PVC (CVV/DATA HOẶC DSTA)



• TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)
- CẤP ĐIỆN ÁP U_0/U : 0.6/1kV

• CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo IEC 60228
- Số ruột dẫn: 1, 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: PVC/A
- Chất điện: PP quấn PET hoặc PVC, lớp bọc bên trong PVC
- Giáp kim loại: 2 dải bằng nhôm/băng thép
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST1

• NHẬN BIẾT:

- CVV/DATA hoặc DSTA
- Màu đen hoặc theo yêu cầu

• ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70oC
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s:

Đối với tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140oC

Đối với tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160oC

Đo với tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 12xD

(D: Đường kính ngoài của cáp)

• ỨNG DỤNG:

- Truyền tải điện trong hệ thống cố định lắp đặt ngầm

THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Độ dày băng kim loại danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	2.5	7	0.67	2.01	0.8	0.5	1.4	7.41	10.4	156
	4	7	0.85	2.55	1.0	0.5	1.4	4.61	11.4	195
	6	7	1.04	3.12	1.0	0.5	1.4	3.08	11.9	225
	10	7	cc	3.8	1.0	0.5	1.4	1.83	12.7	275
	16	7	cc	4.7	1.0	0.5	1.4	1.15	13.6	349
	25	7	cc	5.9	1.2	0.5	1.4	0.727	15.2	473
	35	7	cc	6.9	1.2	0.5	1.4	0.524	16.2	584
	50	19	cc	8.1	1.4	0.5	1.5	0.387	18.7	777
	70	19	cc	9.8	1.4	0.5	1.5	0.268	20.4	1,009
	95	19	cc	11.4	1.6	0.5	1.6	0.193	23.1	1,354
	120	19	cc	13.0	1.6	0.5	1.6	0.153	24.8	1,642

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.



THANG LONG CABLE "THAY ĐỔI CÁCH NHÌN - CÙNG NHAU PHÁT TRIỂN"



CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Độ dày băng kim loại danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	150	37	cc	14.3	1.8	0.5	1.7	0.124	26.8	1,964
	185	37	cc	16.0	2.0	0.5	1.8	0.0991	29.1	2,386
	240	37	cc	18.1	2.2	0.5	1.9	0.0754	31.8	3,026
	300	61	cc	20.7	2.4	0.5	1.9	0.0601	35.2	3,720
	400	61	cc	23.5	2.6	0.5	2.1	0.0470	39.0	4,775
2	1.5	7	0.52	1.56	0.8	0.2	1.8	12.1	12.5	260
	2.5	7	0.67	2.01	0.8	0.2	1.8	7.41	13.3	305
	4	7	0.85	2.55	1.0	0.2	1.8	4.61	15.3	411
	6	7	1.04	3.12	1.0	0.2	1.8	3.08	16.7	505
	10	7	cc	3.8	1.0	0.2	1.8	1.83	19.2	613
	16	7	cc	4.7	1.0	0.2	1.8	1.15	21.0	782
	25	7	cc	5.9	1.2	0.2	1.8	0.727	24.8	1,103
	35	7	cc	6.9	1.2	0.2	1.8	0.524	26.8	1,356
	50	19	cc	8.1	1.4	0.2	1.8	0.387	30.0	1,722
	70	19	cc	9.8	1.4	0.2	1.9	0.268	34.0	2,290
	95	19	cc	11.4	1.6	0.2	2.1	0.193	38.9	3,042
	120	19	cc	13.0	1.6	0.5	2.2	0.153	43.8	4,142
	150	37	cc	14.3	1.8	0.5	2.3	0.124	48.3	4,984
	185	37	cc	16.0	2.0	0.5	2.4	0.0991	53.3	6,034
	240	37	cc	18.1	2.2	0.5	2.6	0.0754	58.7	7,543
3	1.5	7	0.52	1.56	0.8	0.2	1.8	12.1	13.0	289
	2.5	7	0.67	2.01	0.8	0.2	1.8	7.41	13.9	346
	4	7	0.85	2.55	1.0	0.2	1.8	4.61	16.4	489
	6	7	1.04	3.12	1.0	0.2	1.8	3.08	17.5	586
	10	7	cc	3.8	1.0	0.2	1.8	1.83	20.1	744
	16	7	cc	4.7	1.0	0.2	1.8	1.15	22.1	972
	25	7	cc	5.9	1.2	0.2	1.8	0.727	26.1	1,400
	35	7	cc	6.9	1.2	0.2	1.8	0.524	28.3	1,741
	50	19	cc	8.1	1.4	0.2	1.9	0.387	32.0	2,253
	70	19	cc	9.8	1.4	0.2	2.0	0.268	36.5	3,047
	95	19	cc	11.4	1.6	0.5	2.2	0.193	43.0	4,500
	120	19	cc	13.0	1.6	0.5	2.3	0.153	46.9	5,458
	150	37	cc	14.3	1.8	0.5	2.4	0.124	51.6	6,579
	185	37	cc	16.0	2.0	0.5	2.6	0.0991	56.9	8,006
	240	37	cc	18.1	2.2	0.5	2.8	0.0754	63.2	10,190
4	1.5	7	0.52	1.56	0.8	0.2	1.8	12.1	13.8	328
	2.5	7	0.67	2.01	0.8	0.2	1.8	7.41	14.8	398
	4	7	0.85	2.55	1.0	0.2	1.8	4.61	17.6	571
	6	7	1.04	3.12	1.0	0.2	1.8	3.08	18.9	693
	10	7	cc	3.8	1.0	0.2	1.8	1.83	21.7	896
	16	7	cc	4.7	1.0	0.2	1.8	1.15	24.5	1,233
	25	7	cc	5.9	1.2	0.2	1.8	0.727	28.3	1,727
	35	7	cc	6.9	1.2	0.2	1.8	0.524	30.7	2,176
	50	19	cc	8.1	1.4	0.2	2.0	0.387	35.7	2,902
	70	19	cc	9.8	1.4	0.5	2.1	0.268	41.5	4,292
	95	19	cc	11.4	1.6	0.5	2.3	0.193	47.7	5,740
	120	19	cc	13.0	1.6	0.5	2.4	0.153	52.0	6,997
	150	37	cc	14.3	1.8	0.5	2.6	0.124	57.1	8,405
	185	37	cc	16.0	2.0	0.5	2.7	0.0991	62.9	10,273
	240	37	cc	18.1	2.2	0.5	3.0	0.0754	69.6	13,038

▶ CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Độ dày cách điện danh định		Độ dày bằng kim loại danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)	
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation				Max.DC resistance of conductor at 20°C			
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (*)	Approx weight (*)
	mm ²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x2.5 + 1x1.5	7	0.67	2.01	7	0.52	1.56	0.8	0.8	0.2	1.8	7.41	12.1	14.6	383
2	3x4 + 1x2.5	7	0.85	2.55	7	0.67	2.01	1.0	0.8	0.2	1.8	4.61	7.41	17.0	531
3	3x6 + 1x4	7	1.04	3.12	7	0.85	2.55	1.0	1.0	0.2	1.8	3.08	4.61	18.6	663
4	3x10 + 1x6	7	cc	3.8	7	1.04	3.12	1.0	1.0	0.2	1.8	1.83	3.08	21.2	848
5	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.8	1.0	1.0	0.2	1.8	1.15	1.83	23.7	1,146
6	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.8	1.2	1.0	0.2	1.8	0.727	1.83	26.8	1,527
7	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	1.2	1.0	0.2	1.8	0.727	1.15	27.4	1,607
8	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	1.2	1.0	0.2	1.8	0.524	1.15	29.2	1,941
9	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	1.2	1.2	0.2	1.8	0.524	0.727	30.1	2,061
10	3x50 + 1x25	19	cc	8.1	7	cc	5.9	1.4	1.2	0.2	1.9	0.387	0.727	33.6	2,597
11	3x50 + 1x35	19	cc	8.1	7	cc	6.9	1.4	1.2	0.2	1.9	0.387	0.524	34.3	2,710
12	3x70 + 1x35	19	cc	9.8	7	cc	6.9	1.4	1.2	0.2	2.0	0.268	0.524	37.7	3,441
13	3x70 + 1x50	19	cc	9.8	19	cc	8.1	1.4	1.4	0.2	2.1	0.268	0.387	38.9	3,638
14	3x95 + 1x50	19	cc	11.4	19	cc	8.1	1.6	1.4	0.5	2.2	0.193	0.387	44.8	5,075
15	3x95 + 1x70	19	cc	11.4	19	cc	9.8	1.6	1.4	0.5	2.3	0.193	0.268	46.0	5,359
16	3x120 + 1x70	19	cc	13.0	19	cc	9.8	1.6	1.4	0.5	2.3	0.153	0.268	49.3	6,309
17	3x120 + 1x95	19	cc	13.0	19	cc	11.4	1.6	1.6	0.5	2.4	0.153	0.193	51.0	6,702
18	3x150 + 1x70	37	cc	14.3	19	cc	9.8	1.8	1.4	0.5	2.5	0.124	0.268	53.6	7,416
19	3x150 + 1x95	37	cc	14.3	19	cc	11.4	1.8	1.6	0.5	2.5	0.124	0.193	54.9	7,762
20	3x185 + 1x95	37	cc	16.0	19	cc	11.4	2.0	1.6	0.5	2.6	0.0991	0.193	59.0	9,094
21	3x185 + 1x120	37	cc	16.0	19	cc	13.0	2.0	1.6	0.5	2.7	0.0991	0.153	60.6	9,508
22	3x240 + 1x120	37	cc	18.1	19	cc	13.0	2.2	1.6	0.5	2.8	0.0754	0.153	65.3	11,522
23	3x240 + 1x150	37	cc	18.1	37	cc	14.3	2.2	1.8	0.5	2.9	0.0754	0.124	66.6	11,898
24	3x240 + 1x185	37	cc	18.1	37	cc	16.0	2.2	2.0	0.5	2.9	0.0754	0.0991	67.9	12,362

CC - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

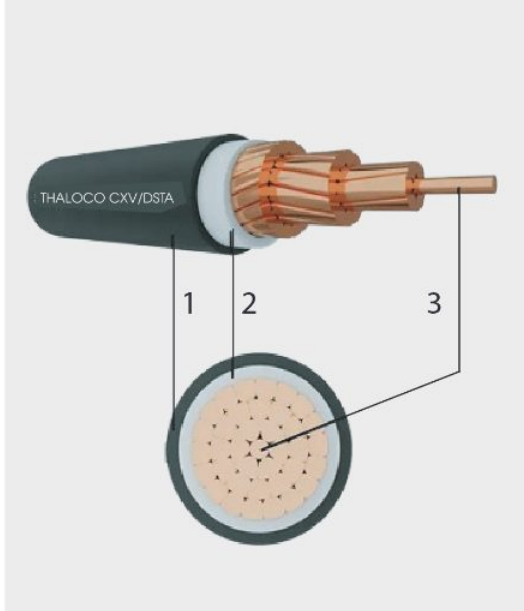


THANG LONG CABLE "THAY ĐỔI CÁCH NHÌN - CÙNG NHAU PHÁT TRIỂN"



CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BẢO VỆ PVC



• TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935 – 1 (IEC 60502 – 1)

- CẤP ĐIỆN ÁP U_0/U : 0.6/1kV

• NHẬN BIẾT DÂY

- CXV/DSTA hoặc DSTA

- Màu đen hoặc theo yêu cầu

• ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90°C

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s là 250°C

- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12xD (D: Đường kính ngoài của cáp)

• ỨNG DỤNG

- Cáp điện lực, ruột đồng (Cấp 2), băng kim loại (DATA hoặc DSTA), cách điện XLPE, vỏ PVC bảo vệ.

- Dùng trong hệ thống truyền tải và phân phối điện ngầm, cấp điện áp 0.6/1 kV, lắp đặt cố định

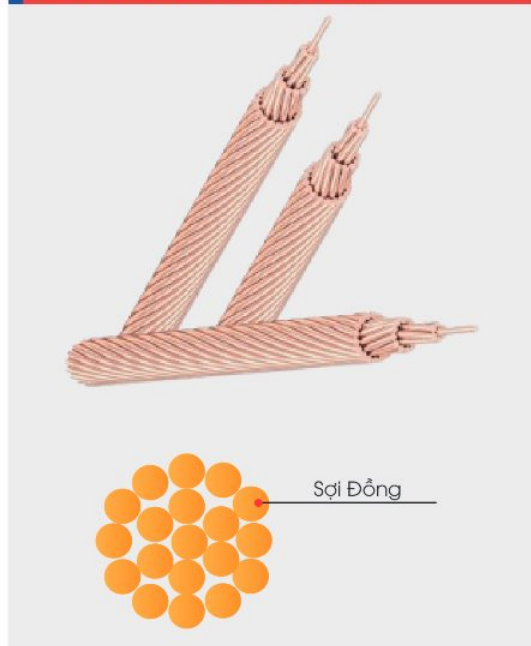
THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Độ dày băng kim loại danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	2.5	7	0.67	2.01	0.7	0.5	1.4	7.41	10.2	146
	4	7	0.85	2.55	0.7	0.5	1.4	4.61	10.8	172
	6	7	1.04	3.12	0.7	0.5	1.4	3.08	11.3	200
	10	7	cc	3.8	0.7	0.5	1.4	1.83	12.0	245
	16	7	cc	4.7	0.7	0.5	1.4	1.15	13.0	319
	25	7	cc	5.9	0.9	0.5	1.4	0.727	14.5	432
	35	7	cc	6.9	0.9	0.5	1.4	0.524	15.6	541
	50	19	cc	8.1	1.0	0.5	1.4	0.387	17.4	700
	70	19	cc	9.8	1.1	0.5	1.5	0.268	19.8	947
	95	19	cc	11.4	1.1	0.5	1.6	0.193	21.7	1,235
	120	19	cc	13.0	1.2	0.5	1.6	0.153	23.8	1,537
	150	37	cc	14.3	1.4	0.5	1.7	0.124	25.9	1,846

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

CÁP ĐỒNG TRẦN XOẮN



• TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5064 – 1994;
- TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995

• ƯU ĐIỂM

- Độ dẫn điện cao: Đồng là kim loại dẫn điện tốt thứ hai sau bạc.
- Bền và chắc chắn: Có khả năng chịu nhiệt và chịu lực cơ học tốt.
- Dễ gia công: Có thể kéo thành nhiều kích thước khác nhau tùy nhu cầu sử dụng.

• ỨNG DỤNG

- Truyền tải điện trong các công trình điện lực lớn.
- Làm dây tiếp địa cho các hệ thống điện, đảm bảo an toàn.
- Chế tạo dây dẫn trong công nghiệp.
- Ứng dụng trong hàn, quần động cơ, hoặc các kết cấu điện khác.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

HSNL CTY THANG LONG

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)			
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Minimum breaking load	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	Ω/km	N	kg/km
1	10	7	1.35	3.9	1.8197	3,758	90
2	16	7	1.70	4.7	1.1573	6,031	144
3	25	7	2.13	5.8	0.7336	9,463	226
4	35	7	2.51	6.85	0.5238	13,141	314
5	50	7	3.00	8.3	0.3688	17,455	449
6	70	19	2.13	9.7	0.2723	27,115	615
7	95	19	2.51	11.3	0.1944	37,637	853
8	120	19	2.80	12.7	0.1560	46,845	1,062
9	150	19	3.15	14.2	0.1238	55,151	1,344
10	185	37	2.51	15.7	0.1001	73,303	1,661
11	240	37	2.84	18.3	0.0789	93,837	2,127
12	300	37	3.15	20.4	0.0637	107,422	2,616
13	400	37	3.66	23.0	0.0471	144,988	3,532

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.



THĂNG LONG CABLE "THAY ĐỔI CÁCH NHÌN - CÙNG NHAU PHÁT TRIỂN"



DÂY CÁP NHÔM THALOCO

CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC (AV)

THALOCO AV - AL/ PVC 0.6/1kV



Ruột dẫn: Nhôm
Conductor: Aluminum
Cách điện: PVC
Insulation: PVC



• TIÊU CHUẨN:

- AS/NZS 5000.1
- AS/NZS 1125
- CẤP ĐIỆN ÁP U_0/U : 0.6/1kV

• NHẬN BIẾT:

- AV - AL/ PVC
- Màu xám nhạt hoặc theo yêu cầu

• ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 75oC
 - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s:
Đối với tiết diện ruột dẫn $> 300 \text{ mm}^2$: 140oC
Đối với tiết diện ruột dẫn $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160oC
 - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: $8 \times D$ (D: Đường kính ngoài của cáp)
- ### • ỨNG DỤNG:
- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

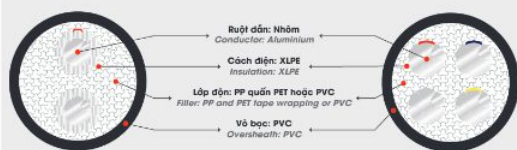
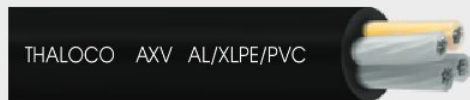
THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)				
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	10	7	cc	3.6	1.0	3.08	5.9	55
2	16	7	cc	4.2	1.0	1.91	6.8	76
3	25	7	cc	5.8	1.2	1.20	8.4	118
4	35	7	cc	6.8	1.2	0.868	9.4	152
5	50	19	cc	8.3	1.4	0.641	11.0	210
6	70	19	cc	9.7	1.4	0.443	12.7	280
7	95	19	cc	11.3	1.6	0.320	14.8	384
8	120	19	cc	12.7	1.6	0.253	16.4	476
9	150	37	cc	14.2	1.8	0.206	18.2	597
10	185	37	cc	15.7	2.0	0.164	20.3	726
11	240	37	cc	18.3	2.2	0.125	22.8	938
12	300	61	cc	22.0	2.4	0.100	25.8	1,163
13	400	61	cc	23.5	2.6	0.0778	29.0	1,504

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

▶ DÂY CÁP NHÔM THALOCO

CÁP NHÔM HẠ THẾ AXV: 0.6/1KV



• TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935 – 1 (IEC 60502 -1)

- CẤP ĐIỆN ÁP U_0/U : 0.6/1kV

• NHẬN BIẾT:

- AXV – AL/XLPE/PVC

- Màu đen hoặc theo yêu cầu

• ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90°C

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s là 250°C

- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8XD (D: Đường kính ngoài của cáp) 160 oC.

• ỨNG DỤNG

- Dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện, cấp điện áp 0,6/1 kV, lắp đặt cố định.

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Normal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	10	7	cc	3.8	0.7	1.4	3.08	8.0	84
	16	7	cc	4.7	0.7	1.4	1.91	9.0	110
	25	7	cc	5.9	0.9	1.4	1.20	10.5	153
	35	7	cc	6.9	0.9	1.4	0.868	11.6	192
	50	19	cc	8.1	1.0	1.4	0.641	13.0	247
	70	19	cc	9.8	1.1	1.4	0.443	14.9	324
	95	19	cc	11.4	1.1	1.5	0.320	16.8	426
	120	19	cc	13.0	1.2	1.5	0.253	18.5	510
	150	37	cc	14.3	1.4	1.6	0.206	20.5	633
	185	37	cc	16.0	1.6	1.6	0.164	22.8	787
	240	37	cc	18.1	1.7	1.7	0.125	25.4	1004
2	300	61	cc	20.7	1.8	1.8	0.100	28.2	1219
	400	61	cc	23.5	2.0	1.9	0.0778	31.8	1584
	10	7	cc	3.8	0.7	1.8	3.08	14.8	234
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.91	16.8	303
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	1.20	19.8	416
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.868	22.0	518
	50	19	cc	8.1	1.0	1.8	0.641	24.8	661
	70	19	cc	9.8	1.1	1.8	0.443	28.6	866

DÂY CÁP NHÔM THALOCO

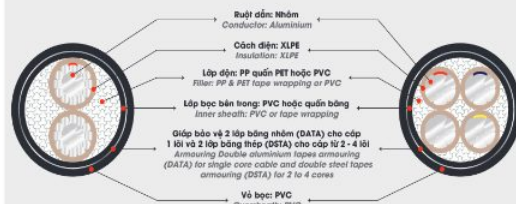
Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
2	95	19	cc	11.4	1.1	2.0	0.320	32.6	1,150
	120	19	cc	13.0	1.2	2.1	0.253	36.2	1,396
	150	37	cc	14.3	1.4	2.2	0.206	40.0	1,709
	185	37	cc	16.0	1.6	2.3	0.164	44.4	2,103
	240	37	cc	18.1	1.7	2.5	0.125	50.0	2,690
3	10	7	cc	3.8	0.7	1.8	3.08	15.6	274
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.91	17.8	363
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	1.20	21.0	511
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.868	23.4	644
	50	19	cc	8.1	1.0	1.8	0.641	26.4	833
	70	19	cc	9.8	1.1	1.9	0.443	30.9	1,125
	95	19	cc	11.4	1.1	2.0	0.320	34.8	1,465
	120	19	cc	13.0	1.2	2.1	0.253	38.7	1,770
	150	37	cc	14.3	1.4	2.3	0.206	43.0	2,205
	185	37	cc	16.0	1.6	2.4	0.164	48.1	2,752
4	240	37	cc	18.1	1.7	2.6	0.125	53.8	3,510
	10	7	cc	3.8	0.7	1.8	3.08	17.0	330
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.91	19.4	439
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	1.20	23.0	630
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.868	25.7	798
	50	19	cc	8.1	1.0	1.9	0.641	29.3	1,055
	70	19	cc	9.8	1.1	2.0	0.443	34.3	1,430
	95	19	cc	11.4	1.1	2.1	0.320	38.6	1,863
	120	19	cc	13.0	1.2	2.3	0.253	43.1	2,278
	150	37	cc	14.3	1.4	2.4	0.206	48.1	2,828
	185	37	cc	16.0	1.6	2.6	0.164	53.6	3,544
	240	37	cc	18.1	1.7	2.8	0.125	59.9	4,505

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Độ dày cách điện danh định		Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max.DC resistance of conductor at 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)	
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation						
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia. of conductor (*)	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia. of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (*)	Approx weight (*)
	mm ²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.8	0.7	0.7	1.8	1.91	3.08	18.8	414
2	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.8	0.9	0.7	1.8	1.20	3.08	21.5	555
3	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	1.8	1.20	1.91	22.1	580
4	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	1.8	0.868	1.91	24.1	718
5	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	0.9	0.9	1.8	0.868	1.20	25.0	760
6	3x50 + 1x25	19	cc	8.1	7	cc	5.9	1.0	0.9	1.8	0.641	1.20	27.6	908
7	3x50 + 1x35	19	cc	8.1	7	cc	6.9	1.0	0.9	1.8	0.641	0.868	28.2	986
8	3x70 + 1x35	19	cc	9.8	7	cc	6.9	1.1	0.9	1.9	0.443	0.868	32.1	1,255
9	3x70 + 1x50	19	cc	9.8	19	cc	8.1	1.1	1.0	2.0	0.443	0.641	33.1	1,345
10	3x95 + 1x50	19	cc	11.4	19	cc	8.1	1.1	1.0	2.1	0.320	0.641	36.4	1,666
11	3x95 + 1x70	19	cc	11.4	19	cc	9.8	1.1	1.1	2.1	0.320	0.443	37.6	1,768
12	3x120 + 1x70	19	cc	13.0	19	cc	9.8	1.2	1.1	2.2	0.253	0.443	40.9	2,066
13	3x120 + 1x95	19	cc	13.0	19	cc	11.4	1.2	1.1	2.2	0.253	0.32	41.9	2,164
14	3x150 + 1x70	37	cc	14.3	19	cc	9.8	1.4	1.1	2.3	0.206	0.443	44.3	2,453
15	3x150 + 1x95	37	cc	14.3	19	cc	11.4	1.4	1.1	2.4	0.206	0.32	45.5	2,596
16	3x185 + 1x95	37	cc	16.0	19	cc	11.4	1.6	1.1	2.5	0.164	0.32	50.0	3,087
17	3x185 + 1x120	37	cc	16.0	19	cc	13.0	1.6	1.2	2.5	0.164	0.253	51.1	3,206
18	3x240 + 1x120	37	cc	18.1	19	cc	13.0	1.7	1.2	2.7	0.125	0.253	55.8	3,933
19	3x240 + 1x150	37	cc	18.1	37	cc	14.3	1.7	1.4	2.7	0.125	0.206	56.9	4,075
				18.1			16.0							

DÂY CÁP NHÔM THALOCO

CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, GIÁP BẰNG KIM LOẠI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC AXV/DATA 0,6/1 KV & AXV/DSTA – 0,6/1 KV



- **TIÊU CHUẨN:**
- TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
- TCVN 6612/ IEC 60228
- **CẤU TRÚC CÁP:**
- AXV/DATA hoặc DSTA
- Màu đen hoặc theo yêu cầu
- **NHẬN BIẾT:**
- Bằng băng màu:
- Cáp 1 lõi: Màu tự nhiên, không băng màu.
- Cáp nhiều lõi: Màu đỏ - vàng - xanh dương - không băng màu (trung tính) - xanh lục (TER).
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.
- **ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:**
- Cấp điện áp U0/U: 0,6/1 kV.
- Rated voltage U0/U: 0,6/1 kV.
- Điện áp thử: 3,5 kV (5 phút).
- Test voltage: 3,5 kV (5 minutes).
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 90°C.
- **ỨNG DỤNG:**
- Cáp AXV/DATA, AXV/DSTA dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện ngầm, cấp điện áp 0,6/1 kV, lắp đặt cố định.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Độ dày cách điện danh định		Độ dày băng kim loại danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C		Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation				Max.DC resistance of conductor at 20°C			
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia.of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia.of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (*)	Approx weight (*)
	mm ²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.8	0.7	0.7	0.2	1.8	1.91	3.08	21.8	653
2	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.8	0.9	0.7	0.2	1.8	1.20	3.08	25.1	864
3	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	0.2	1.8	1.20	1.91	25.7	897
4	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	0.2	1.8	0.868	1.91	27.7	1.063
5	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	0.9	0.9	0.2	1.8	0.868	1.20	28.6	1.118
6	3x50 + 1x25	19	cc	8.1	7	cc	5.9	1.0	0.9	0.2	1.8	0.641	1.20	31.4	1.317
7	3x50 + 1x35	19	cc	8.1	7	cc	6.9	1.0	0.9	0.2	1.9	0.641	0.868	32.2	1.421
8	3x70 + 1x35	19	cc	9.8	7	cc	6.9	1.1	0.9	0.2	2.0	0.443	0.868	36.5	1.779
9	3x70 + 1x50	19	cc	9.8	19	cc	8.1	1.1	1.0	0.2	2.0	0.443	0.641	37.3	1.866
10	3x95 + 1x50	19	cc	11.4	19	cc	8.1	1.1	1.0	0.5	2.1	0.320	0.641	42.2	2.669
11	3x95 + 1x70	19	cc	11.4	19	cc	9.8	1.1	1.1	0.5	2.2	0.320	0.443	43.6	2.824
12	3x120 + 1x70	19	cc	13.0	19	cc	9.8	1.2	1.1	0.5	2.3	0.253	0.443	47.2	3.229
13	3x120 + 1x95	19	cc	13.0	19	cc	11.4	1.2	1.1	0.5	2.3	0.253	0.32	48.6	3.413
14	3x150 + 1x70	37	cc	14.3	19	cc	9.8	1.4	1.1	0.5	2.4	0.206	0.443	51.1	3.782
15	3x150 + 1x95	37	cc	14.3	19	cc	11.4	1.4	1.1	0.5	2.4	0.206	0.32	52.1	3.932
16	3x185 + 1x95	37	cc	16.0	19	cc	11.4	1.6	1.1	0.5	2.6	0.164	0.32	56.8	4.575
17	3x185 + 1x120	37	cc	16.0	19	cc	13.0	1.6	1.2	0.5	2.6	0.164	0.253	57.8	4.711
18	3x240 + 1x120	37	cc	18.1	19	cc	13.0	1.7	1.2	0.5	2.8	0.125	0.253	62.9	5.643
19	3x240 + 1x150	37	cc	18.1	37	cc	14.3	1.7	1.4	0.5	2.8	0.125	0.206	64.0	5.817
20	3x240 + 1x185	37	cc	18.1	37	cc	16.0	1.7	1.6	0.5	2.8	0.125	0.164	65.3	6.022

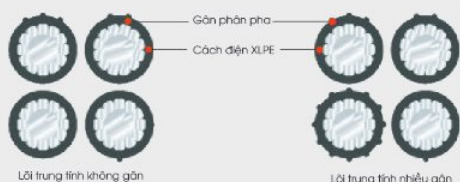
DÂY CÁP NHÔM THALOCO

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Độ dày băng kim loại danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	10	7	cc	3.8	0.7	0.5	1.4	3.08	12.0	188
	16	7	cc	4.7	0.7	0.5	1.4	1.91	13.0	224
	25	7	cc	5.9	0.9	0.5	1.4	1.20	14.5	283
	35	7	cc	6.9	0.9	0.5	1.4	0.868	15.6	333
	50	19	cc	8.1	1.0	0.5	1.4	0.641	17.4	422
	70	19	cc	9.8	1.1	0.5	1.5	0.443	19.7	537
	95	19	cc	11.4	1.1	0.5	1.6	0.320	21.6	663
	120	19	cc	13.0	1.2	0.5	1.6	0.253	23.7	793
	150	37	cc	14.3	1.4	0.5	1.7	0.206	25.9	951
	185	37	cc	16.0	1.6	0.5	1.7	0.164	28.0	1,123
	240	37	cc	18.1	1.7	0.5	1.8	0.125	30.8	1,390
	300	61	cc	20.7	1.8	0.5	1.9	0.100	33.8	1,661
2	400	61	cc	23.5	2.0	0.5	2.0	0.0778	37.8	2,109
	10	7	cc	3.8	0.7	0.2	1.8	3.08	17.7	420
	16	7	cc	4.7	0.7	0.2	1.8	1.91	19.8	517
	25	7	cc	5.9	0.9	0.2	1.8	1.20	23.2	694
	35	7	cc	6.9	0.9	0.2	1.8	0.868	25.6	833
	50	19	cc	8.1	1.0	0.2	1.8	0.641	28.4	1,016
	70	19	cc	9.8	1.1	0.2	1.9	0.443	32.6	1,307
	95	19	cc	11.4	1.1	0.2	2.0	0.320	36.8	1,663
	120	19	cc	13.0	1.2	0.5	2.1	0.253	42.0	2,393
	150	37	cc	14.3	1.4	0.5	2.3	0.206	46.3	2,849
	185	37	cc	16.0	1.6	0.5	2.4	0.164	51.2	3,435
	240	37	cc	18.1	1.7	0.5	2.6	0.125	56.8	4,180
3	10	7	cc	3.8	0.7	0.2	1.8	3.08	18.6	472
	16	7	cc	4.7	0.7	0.2	1.8	1.91	20.8	589
	25	7	cc	5.9	0.9	0.2	1.8	1.20	24.6	812
	35	7	cc	6.9	0.9	0.2	1.8	0.868	27.0	979
	50	19	cc	8.1	1.0	0.2	1.8	0.641	30.2	1,225
	70	19	cc	9.8	1.1	0.2	1.9	0.443	34.9	1,602
	95	19	cc	11.4	1.1	0.2	2.1	0.320	39.2	2,031
	120	19	cc	13.0	1.2	0.5	2.2	0.253	44.7	2,857
	150	37	cc	14.3	1.4	0.5	2.4	0.206	49.7	3,484
	185	37	cc	16.0	1.6	0.5	2.5	0.164	54.9	4,189
	240	37	cc	18.1	1.7	0.5	2.7	0.125	60.9	5,161
4	10	7	cc	3.8	0.7	0.2	1.8	3.08	20.0	546
	16	7	cc	4.7	0.7	0.2	1.8	1.91	22.8	712
	25	7	cc	5.9	0.9	0.2	1.8	1.20	26.6	960
	35	7	cc	6.9	0.9	0.2	1.8	0.868	29.3	1,166
	50	19	cc	8.1	1.0	0.2	1.9	0.641	33.1	1,489
	70	19	cc	9.8	1.1	0.2	2.0	0.443	38.5	1,969
	95	19	cc	11.4	1.1	0.5	2.2	0.320	44.6	2,947
	120	19	cc	13.0	1.2	0.5	2.4	0.253	49.8	3,559
	150	37	cc	14.3	1.4	0.5	2.5	0.206	54.9	4,265
	185	37	cc	16.0	1.6	0.5	2.7	0.164	60.7	5,189
	240	37	cc	18.1	1.7	0.5	2.9	0.125	67.0	6,335

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

▶ DÂY CÁP NHÔM THALOCO

CÁP NHÔM VÂN XOẮN LV - ABC



• TIÊU CHUẨN:

- TCVN 6447
- AS 3560 – 1
- CẤP ĐIỆN ÁP U_0/U : 0.6/1kV000.1IEC 53)

• NHẬN BIẾT:

- LV – ABC
- Gân nổi và số hoặc 3 sọc màu trên nền cách điện màu đen

• ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 80°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s là 250°C

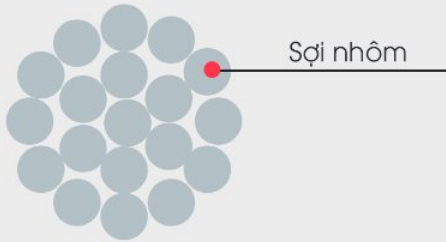
• ỨNG DỤNG

- Cáp vặn xoắn LV-ABC, ruột nhôm, cách điện XLPE, cấp điện áp 0,6/1 kV.
- Dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện treo trên không.

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)				
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
2	16	7	cc	4.7	1.3	1.91	14.8	141
	25	7	cc	5.9	1.3	1.20	17.2	206
	35	7	cc	6.9	1.3	0.868	19.4	273
	50	7	cc	8.1	1.5	0.641	22.6	370
	70	19	cc	9.8	1.5	0.443	25.8	499
	95	19	cc	11.5	1.7	0.320	30.0	684
	120	19	cc	13.0	1.7	0.253	32.8	830
3	150	19	cc	14.3	1.7	0.206	36.4	1,056
	16	7	cc	4.7	1.3	1.91	16.0	211
	25	7	cc	5.9	1.3	1.20	18.6	308
	35	7	cc	6.9	1.3	0.868	21.0	410
	50	7	cc	8.1	1.5	0.641	24.4	555
	70	19	cc	9.8	1.5	0.443	27.9	748
	95	19	cc	11.5	1.7	0.320	32.4	1,026
4	120	19	cc	13.0	1.7	0.253	35.4	1,245
	150	19	cc	14.3	1.7	0.206	39.3	1,585
	16	7	cc	4.7	1.3	1.91	17.9	282
	25	7	cc	5.9	1.3	1.20	20.8	411
	35	7	cc	6.9	1.3	0.868	23.5	546
	50	7	cc	8.1	1.5	0.641	27.3	740
	70	19	cc	9.8	1.5	0.443	31.2	997
	95	19	cc	11.5	1.7	0.320	36.3	1,368
	120	19	cc	13.0	1.7	0.253	39.7	1,660
	150	19	cc	14.3	1.7	0.206	44.0	2,113

DÂY CÁP NHÔM THALOCO

CÁP NHÔM TRẦN



• TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5064 – 1994;
- TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995

• ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Chất liệu: Được làm từ nhôm tinh khiết hoặc hợp kim nhôm, giúp giảm trọng lượng và chi phí so với dây đồng.
- Dẫn điện: Mặc dù khả năng dẫn điện kém hơn đồng nhưng nhôm vẫn đảm bảo khả năng truyền tải điện ổn định và hiệu quả trên khoảng cách dài.
- Không cách điện: Do không có lớp vỏ bọc cách điện nên dây nhôm trần được sử dụng chủ yếu ở ngoài trời hoặc trong các hệ thống điện cao áp.
- Trọng lượng nhẹ: Nhôm nhẹ hơn đồng nhiều lần, giúp việc lắp đặt và vận hành trên các đường dây trên không dễ dàng hơn.

• ỨNG DỤNG

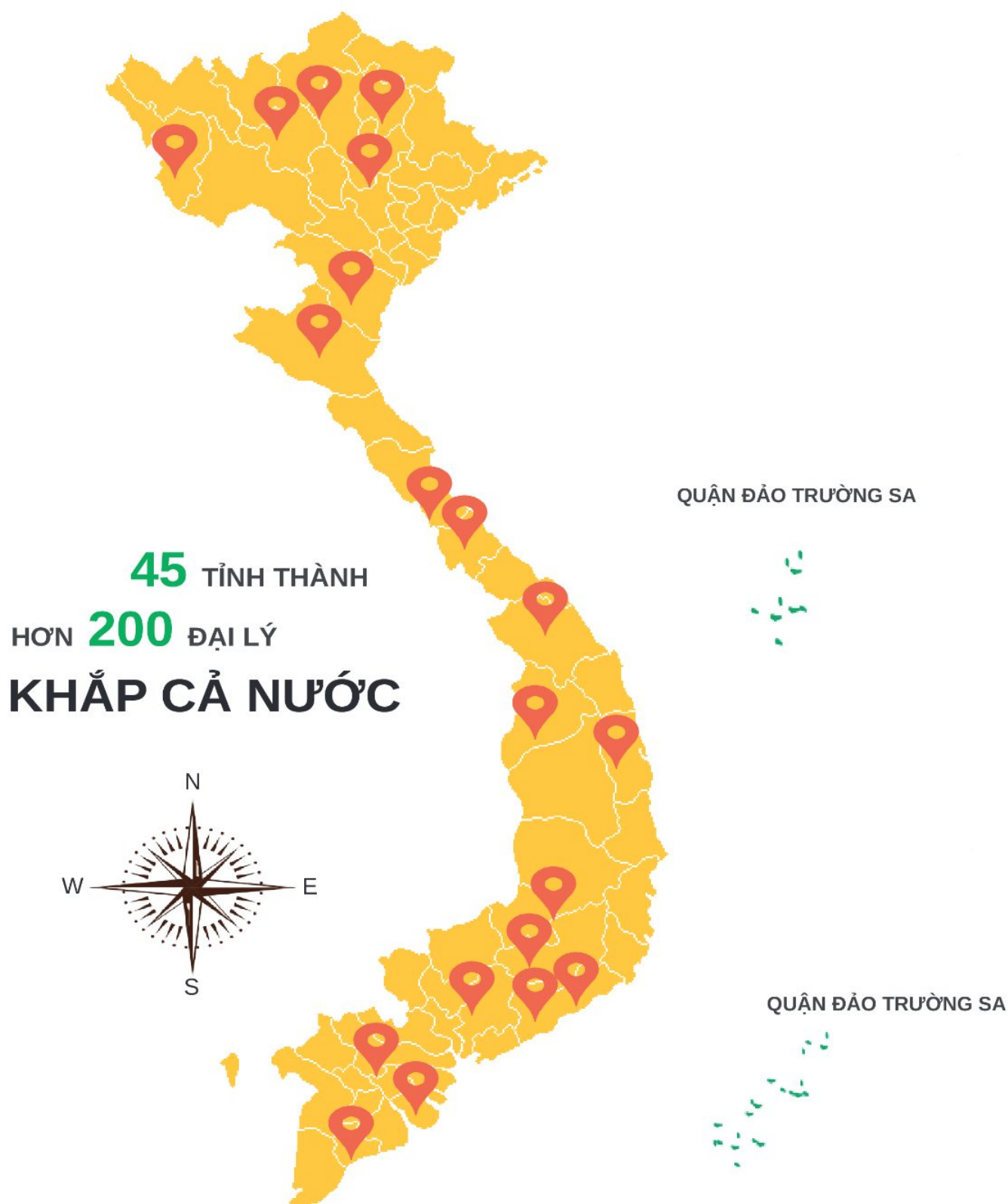
- Dùng trong hệ thống đường dây tải điện cao áp và trung áp.
- Sử dụng làm đường dây truyền tải trên không ở các khu vực ít rủi ro về tiếp xúc.
- Làm dây dẫn trong các trạm biến áp và công trình điện lớn.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)			
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Minimum breaking load	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	Ω/km	N	kg/km
1	16	7	1.6	4.8	1.8007	3,021	44
2	25	7	2.13	5.8	1.1489	4,500	69
3	35	7	2.51	6.85	0.8347	5,913	95
4	50	7	3.00	8.0	0.5748	8,198	136
5	70	7	3.55	9.7	0.4131	11,288	191
6	95	7	4.10	11.3	0.3114	14,784	254
7	120	19	2.80	12.7	0.2459	19,890	322
8	150	19	3.15	14.2	0.1944	24,420	408
9	185	19	3.50	15.7	0.1574	29,832	503
10	240	19	4.00	18.3	0.1205	38,192	657
11	300	37	3.15	22.0	0.1000	47,569	794
12	400	37	3.66	25.5	0.0740	63,420	1,072

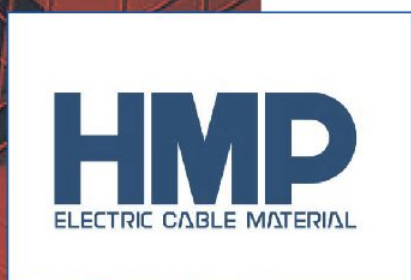
(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

► SƠ ĐỒ DỰ ÁN PHÂN PHỐI VÀ LẮP ĐẶT



Công Ty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dây Cáp Điện Thăng Long bao gồm các kỹ sư, cán bộ kỹ thuật có nhiều năm kinh nghiệm, có kiến thức chuyên môn giỏi trong lĩnh vực ngành điện công nghiệp và dân dụng.... Đã trở thành đối tác tin cậy của hàng loạt cá nhân, công ty, doanh nghiệp hàng đầu trong nhiều lĩnh vực. Dây Cáp Điện Thăng Long luôn lựa chọn đồng hành cùng các đối tác uy tín để nỗ lực mang đến những sản phẩm tốt nhất cho khách hàng và khẳng định triết lý kinh doanh hướng tới sự phát triển bền vững.

▶ ĐỐI TÁC - KHÁCH HÀNG TIÊU BIỂU





THĂNG LONG

DÂY & CÁP ĐIỆN

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT-THƯƠNG MẠI DÂY CÁP ĐIỆN THĂNG LONG

418/4F-G-R Trần Phú, Phường 7, Quận 5, TP.HCM

Phân xưởng 1: 190 Đường Bình Trị Đông, Bình Tân, TP.HCM

Phân xưởng 2: 237 Đường Bình Trị Đông, Bình Tân, TP.HCM

Phân xưởng 3: 234 DH 20, Phước Kế, Xã Phước Lâm, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An

ĐT: (028) 3855 081 **Fax:** (028) 39505839-38594618

Website: thaloco-thanglongcable.com

Email: thaleco_thanglong@yahoo.com

